

## **“QUY HOẠCH” TÂM LINH - TÔN GIÁO CỦA KINH THÀNH THĂNG LONG**

**(Nhân khai quật khảo cổ học tại khu 18 Hoàng Diệu, Hà Nội)**

NGUYỄN QUỐC TUẤN\*

**P** hát lộ khai quật khảo cổ học tại khu vực 18 Hoàng Diệu (là cách gọi gọn vì các hố khai quật còn nằm trên khu vực rộng hơn) tại Hà Nội, dấu chỉ là một phần Kinh thành Thăng Long của các triều đại trước, đã hé lộ nhiều điều mà trước cuộc đại khai quật diễn ra, nếu chỉ đọc các bộ sử cũ, ta có thể chưa rõ chi tiết hoặc chưa tin tưởng vào quy mô của kinh thành danh tiếng Đại Việt cũng như các kiến trúc trong đó. Cố nhiên, cùng với những hiểu biết mới, hàng loạt các câu hỏi sẽ được đặt ra trước ta, đòi hỏi phải có những giả thuyết công tác để phân tích và giải thích những phần còn chưa rõ ràng. Khi dùng chữ "kinh thành" ở đây, tôi có ý định bàn đến một không gian bao trùm toàn bộ những gì mà ngày nay ta gọi là Hà Nội, trong đó Long Thành - Long Phượng - Phượng Thành chỉ là một phần của nó, dù đó là cốt tủy của quy hoạch thủ đô cổ xưa.

Cần hiểu mặt siêu việt của Kinh thành Thăng Long, tức là phương diện tâm linh - tôn giáo (Spiritualiste - Religieux) đã có vai trò quan trọng trong kiến tạo mặt bằng tổng thể của nó. Các cung điện, chùa, quán trong khu vực Long Thành<sup>(1)</sup> nằm trong Kinh thành

Thăng Long là một minh chứng cụ thể. Như thế, giả thiết công tác dưới đây được chiếu dưới góc nhìn của tôn giáo học. Mặt khác, do đây còn là công việc dài hơi, tôi chỉ xin đi sâu vào hai triều Lý-Trần, chưa thể xem xét thêm các triều đại trước và sau hai triều đại này, mặc dầu có thể thấy qua hiện vật khai quật, các mối liên hệ trước và sau hai triều đại đó là có thực.

Vì lẽ trên đây, bài viết có hai phần chính:

- Chiếu kích tâm linh - tôn giáo và một sự cố ý lựa chọn
- Bàn về tư tưởng địa linh

### **Chiếu kích tâm linh - tôn giáo và một sự cố ý lựa chọn**

Thật có một tinh thần tâm linh - tôn giáo như vậy thể hiện trong định đô và

\*. TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Tôi dùng tên gọi mà *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* đã chép rõ. (xem: *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, bản dịch, Tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1972, tr 207 - 208). Nhân đây, cũng cần nói rằng Long Thành mà sử chép là tên gọi xuất hiện vào thời vua Lý Thái Tông (1028 - 1054), chính xác hơn nữa là vào tháng 6 Âm lịch năm 1029. Nhưng đến thời Trần, ta lại thấy xuất hiện một tên gọi khác đó là vào tháng 2 Âm lịch năm 1243, vua Trần Thái Tông cho đắp một thành ở "bên trong" và gọi đó là thành Long Phượng (*Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, bản dịch, Tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1971, tr. 19).

xây cất kiến trúc ở thời Lý? Chắc chắn có một tinh thần như vậy, nếu như ta dẫn đoạn sử có ghi “thủ chiếu”<sup>(2)</sup> của Lý Thái Tổ sau đây:

“Vua thấy thành Hoa Lư ảm thấp chật hẹp, không đủ làm chỗ ở của đế vương, muốn dời đi nơi khác, viết thủ chiếu rằng: Ngày xưa nhà Thương đến Bàn Canh là năm lần dời đô, nhà Chu đến Thành Vương là ba lần dời đô, há phải là các vua thời Tam Đại ấy theo ý riêng mà tự dời đô bậy đâu, là vì mưu chọn chỗ ở chính giữa làm kế con cháu ức muôn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo lòng dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi. Bởi thế ngôi truyền dài lâu, phong tục giàu thịnh. Thế mà nhà Đinh, nhà Lê lại theo lòng riêng, lơ là mệnh trời, không noi theo việc cũ nhà Thương, nhà Chu, yên ở nơi quê quán, đến nỗi thế đại không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ hao tổn, muôn vật không nên. Trẫm rất xót thương không thể không dời đi nơi khác. Hướng chi đô cũ của Cao Vương ở thành Đại La, ở giữa khu vực trời đất, có thế rồng cuộn hổ ngồi, ở giữa nam bắc đông tây, tiện hình thế núi sông sau trước, đất rộng mà bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, dân cư không khổ về ngập lụt, muôn vật rất thịnh mà phồn vinh, xem khắp nước Việt, chỗ ấy là nơi hơn cả. Thực là chỗ hội họp của bốn phương, là nơi thượng đô của kinh sư muôn đời. Trẫm muốn nhân địa lợi ấy mà đóng đô, các khanh nghĩ thế nào?

(...)

Mùa thu tháng 7, vua dời đô từ kinh đô Hoa Lư sang kinh đô lớn là Đại La của Kinh phủ, thuyền tạm đỗ dưới thành, có rồng vàng hiện ra ở thuyền ngự, vì thế đổi gọi là thành Thăng Long.

(...)

Bên xây dựng cung điện ở trong cung thành Thăng Long, phía trước dựng điện Càn Nguyên làm chỗ coi châu, bên tả làm điện Tập Hiền, bên hữu làm điện Giảng Vũ, lại mở cửa Phi Long thông với cung Nghê Xuân, cửa Đại Phượng thông với cửa Uy Viễn, chính hướng nam là điện Cao Minh, đều gọi là thêm rồng; bên trong thêm rồng có mái cong, hàng hiên bao quanh bốn mặt. Sau điện Càn Nguyên dựng hai điện Long An và Long Thụy làm nơi nghỉ ngơi; bên tả làm điện Nhật Quang, bên hữu làm điện Nguyệt Minh; đằng sau dựng hai cung Thúy Hoa và Long Thụy làm chỗ ở cho cung nữ. Dựng kho tàng, đắp thành đào hào, bốn mặt thành mở bốn cửa, phía đông gọi là cửa Tường Phù, phía tây gọi là cửa Quảng Phúc, phía nam gọi là cửa Đại Hưng, phía bắc gọi là cửa Diệu Đức. Lại ở trong thành làm chùa Hưng Thiên Ngự và lầu Ngũ Phượng Tinh, ở ngoài thành làm chùa Thắng Nghiêm ở phía nam”.

Năm này là năm 1010.

Như thế, bằng trích đoạn trên, ta thấy có một loại “quy hoạch” theo chiều kích tâm linh và tôn giáo của Kinh thành Thăng Long rõ rệt, không phải là do ta tự

2. “Thủ chiếu” theo giảng nghĩa của học giả Trần Quốc Vượng là Chiếu của vua Lý Thái Tổ tự tay viết, nhưng học giả còn nhấn mạnh đến tính chất “bản dự thảo” của thủ chiếu này. Xem: Trần Quốc Vượng. *Trên mảnh đất ngàn năm văn vật*. Nxb Hà Nội, 2000, tr. 238 - 252. Dù Lý Thái Tổ đã sử dụng hai điển tích Trung Quốc về nhà Thương và nhà Chu dời đô, nhưng đã tỏ rõ thái độ của bậc quân vương Việt Nam, chủ động và tự chủ trong ý thức về sự lựa chọn cho mình một vùng thủ đô tương xứng với một đất nước đang trên đà phát triển và mở rộng mạnh mẽ. Do vậy, bài thủ chiếu phản ánh một sự thực hoàn toàn Việt Nam khi ngài phê bình nhà Đinh, nhà (Tiền) Lê. Luận đề mất triều đại trong thủ chiếu không dành cho sự suy tư hẹp về dòng họ, mà là suy tư về tiền đồ quốc gia, mong muốn quốc gia lớn mạnh. Hãy chú ý đến nhu cầu phát triển của Đại Việt để thấu hiểu bản thủ chiếu của Lý Thái Tổ, tránh những biện luận thiên kiến.

nghe ra. Những gì mà Lý Thái Tổ xác lập về cơ bản đã được bảo lưu và phát triển từ thời Lý đến thời Trần, trừ giai đoạn cuối của thời Trần mà thôi.

Ít nhất, có hai điểm cần lưu ý khi ta dẫn lại đoạn thủ chiếu trên:

- Thứ nhất, Kinh thành Thăng Long là "kế thừa" Đại La Thành của Cao Biền; và

- Thứ hai, sự kiện định đô dựa trên nền tảng tâm linh - tôn giáo mà ta có thể nhận ra là sự tồn tại sống động của bốn tôn giáo: Phật giáo, Khổng giáo (Nho giáo), Đạo giáo - những tôn giáo ngoại sinh, và Hồn linh giáo (Animisme) - tôn giáo nội sinh.

Trước hết, hãy nói về điểm lưu ý thứ hai. Điểm sau nhấn mạnh thêm một lần nữa rằng, trong lí thuyết nghiên cứu sử học cổ - trung đại, một phương diện mà lâu nay ta hay "quên": những sự kiện trọng đại diễn ra trong thời kì quân chủ Đại Việt bao giờ cũng dựa trên và được định hướng bởi chiều kích tâm linh nói chung và tôn giáo nói riêng, không có ngoại lệ. Càng là một nhà nước quân chủ quy củ thì càng là như vậy.

Còn điểm lưu ý đầu tiên cho thấy, Kinh thành Thăng Long là một dòng chảy liên tục ít nhất từ thời Cao Biền - nhân vật đô hộ Trung Quốc - một Nho sĩ nhưng cũng là một Đạo sĩ giỏi. Không phải vô cớ mà bầu trời của Đạo giáo có tên là "Đại La Thiên" lại được đặt cho một vùng đất cụ thể mà sau này Lý Thái Tổ đặt tên là Thăng Long. Cao Biền mơ đến một Đại La Thiên của riêng mình, nơi ông ta tự coi là "Ngọc Hoàng Thượng Đế". Đại La Thiên là tầng trời cao nhất trong ba mươi sáu tầng trời, nơi ngự tọa của Tam Thanh<sup>(3)</sup>. Cái hay là ở chỗ: Cao Biền đặt tên, nhưng vô hình trung, cái

tên đó tạo ra một "tinh thần biệt lập" với chính quốc (Trung Quốc), và khi bắt gặp được nhu cầu lịch sử của người Việt đòi hỏi một quốc gia riêng biệt thì sẽ chuyển thành một tinh thần độc lập hoàn toàn với Trung Quốc. Chính vì thế, Lý Thái Tổ đã không ngần ngại chọn một Đại La Thành của Cao Biền, thậm chí nhắc đến tên ông này một cách trân trọng là Cao Vương, chứng tỏ Lý Thái Tổ có thể phong tặng tước vương cho Cao Biền, tỏ rõ mình là bậc đế có quyền phong thần trong phạm vi quốc gia mà mình cai trị, thành kinh đô khởi nghiệp của triều đại mình.

Đến đây, cần đặt câu hỏi trực diện: Phải chăng quy hoạch Kinh thành Thăng Long như thủ chiếu cho biết là do Lý Thái Tổ tự nghĩ ra? Vì sao ngài chỉ lấy lại đất cũ của Cao Vương? Nếu căn cứ theo thủ chiếu thì trăm phần là của Lý Thái Tổ. Nhưng vì sao ngài lại chỉ nhấn mạnh đến đất cũ của Cao Biền? Liệu ngài có biết rằng, việc dựng thành ở sông Tô Lịch có từ thời Lý Nam Đế, hay nói cách khác, chọn sông Tô Lịch làm nơi hội tụ thì đã có một người Việt lập ra rồi? Vì sao cố vấn là các nhà sư lại không mách cho ngài sự kiện Lý Nam Đế, và ngài chỉ nói đến Đại La Thành của Cao Biền? Tại sao người đi ra từ cửa chùa như ngài lại có thể lấy khuôn mẫu từ một người Hoa giỏi đạo thuật như Cao Biền mà không tiếp nối truyền thống của Lý Nam Đế? Đây là những câu hỏi mà hai học giả Lê Mạnh Thát và Trần Quốc Vượng chưa đặt ra

3. Nên lưu ý một trong những chi tiết lí thú là dù có chuyện chê Cao Biền "lấy bẫy dẫy non" trong truyền kì lịch sử, nhưng có lẽ không mấy ý nghĩa nữa khi ta biết rằng trong thực tế, có nhiều nơi ở châu thổ Bắc Bộ thờ phụng các vị thần Đạo giáo Trung Quốc mà tôi xin không dẫn lại ở đây. Cũng trong thực tế điển dã, Cao Biền được thờ phụng ở Kim Lan (Gia Lâm - Hà Nội).

và giải quyết trong *Lịch sử Phật giáo Việt Nam từ Lý Nam Đế (544) đến Lý Thái Tông (1054)* (Tập 2) và *Trên mảnh đất ngàn năm văn vật*. Tôi xin đặt ra lời giải đáp của riêng mình.

Cần nói đến một sự vượt ranh giới quốc gia của các tôn giáo lớn, bất chấp những rào cản chính trị. Như vậy, việc Lý Thái Tổ chỉ dừng lại ở Cao Biền mà không đẩy cao hơn đến Lý Nam Đế chỉ có thể giải quyết bằng chiều kích tâm linh - tôn giáo, mà không đơn thuần chỉ dừng ở chiều kích tư tưởng chính trị thuần túy. Có thể cất nghĩa mà không sợ sai rằng, Lý Thái Tổ đã phân đôi con người Cao Biền thành hai: một bên là kẻ xâm lược, một bên là người khai sáng thế đất trung tâm làm nơi tụ hội bốn phương. Nghe thì có vẻ mâu thuẫn, nhưng thực tình, thủ chiếu lại cho ta cách trả lời như vậy. Và nếu đặt cách trả lời này trong bối cảnh đồng văn đương thời thì việc làm của Lý Thái Tổ đâu có quá đáng, bởi người Nhật, người Cao Ly, cũng bị Trung Quốc đe dọa và xâm lược, nhưng sự chống xâm lược của họ có ngăn cản được y phục đời Đường thành quốc phục, tranh Đường, tranh Tống thành quốc họa của Nhật Bản. Còn nói đến chữ viết lại càng như thế, dẫu người Nhật, người Hàn có nghĩ ra một hệ thống riêng thì cũng không phủ nhận rằng, họ phải mượn kí tự và phương pháp ghi âm của chữ Hán. Còn đến tôn giáo thì khỏi cần phải bàn cãi, người Nhật, người Hàn đâu phải vì cái thiên triều luôn phát quân thảo phạt họ mà không tiếp nhận những tôn giáo gốc Trung Quốc hay qua cầu trung chuyển Trung Quốc. Đại Việt làm thế nào để thoát khỏi môi trường đồng văn đó? Không thể có sự chối bỏ thuần tình cảm được. Và đó phải chăng là một dạng "toàn cầu hóa" thời trung thế kỉ mà nay ta tưởng chỉ diễn ra trong nửa cuối thế kỉ XX.

Cho nên, sự phân lập làm hai con người của Cao Biền và dành cho ông một đặc ân làm khuôn mẫu không phải là một sự tự ý thuần tình cảm, một sự tùy tiện mất "lập trường" dân tộc hay một sự "vô tón" ở Lý Thái Tổ, bởi lẽ giản đơn là lịch sử độc lập từ thời đại Ngô, Đinh, Tiền Lê đến Lý, Trần, Lê, Nguyễn ở sau không vì chuyện xin cống nạp, giả vờ thần phục, xin phong tước hiệu từ kẻ xâm lược, mà mất đi đâu. Do vậy, đừng nhìn nhận theo cách kể cả của con cháu đối với sự lựa chọn của cha ông. Đã có nhiều người nhìn nhận đúng đắn thành tựu của cha ông, song cũng băn khoăn về sự "bất chước" người, không thể hiện hoàn toàn tính độc lập trong sáng tạo lí luận. Không hẳn như thế. Chuyện vay mượn tư tưởng và học thuyết không có gì là lạ trong lịch sử nhân loại từ cổ đại đến nay. Chỉ có dân tộc không vay mượn mới là lạ, mới là phi lịch sử mà thôi.

Việc làm của Lý Thái Tổ, do thế, trở nên trọn vẹn, thể hiện tính chủ động thực sự vì lợi ích của quốc gia, vì sự hùng mạnh và trường tồn của dân tộc. Lịch sử sau ngài đã chứng minh rằng, ngài làm một việc đúng. Chỉ trong vòng 400 năm ở hai triều Lý, Trần, Đại Việt là một quốc gia giàu mạnh, có giao thương quốc tế rộng rãi, biết học hỏi và chắt chiu những thành tựu nhân loại mà gây dựng vốn liếng tinh thần của riêng, để trước các cuộc xâm lược, trước những khúc ngoặt chính trị, đã đánh thắng ngoại xâm, trở thành một thế lực đáng nể trong vùng (hai lần đánh Tống thậm chí là đánh sang tận đất đai của nhà Tống, ba lần đánh Mông - Nguyên). Vậy ta có quyền đòi hỏi những vũ công nào lớn hơn thế ở một thời kì ngắn ngủi trong lịch sử như thế. Nay thì những bằng chứng khảo cổ học ở khu 18 Hoàng Diệu, dẫu mới chỉ hé

lộ một phần, đã góp cho chúng ta chứng cứ khẳng định rằng, những gì lịch sử ghi chép là "có thật", không phải hư cấu, lại càng không phải là "èo ọt", bé nhỏ như đã có người từng nghĩ về cha ông. Phải có một thực lực vật chất như thế nào mới trở nên hùng mạnh, mới có thể khôi phục thời hậu chiến nhanh chóng đến như vậy, mở rộng đất đai nhanh đến thế. Thời đại hậu Lý Thái Tổ đã sản sinh ra những Lý Thường Kiệt, Trần Nhân Tông, Trần Quốc Tuấn như những nhà chính trị, quân sự kiệt xuất, song lại là những nhân vật đầy uy tín trong vai trò lãnh tụ tôn giáo, tinh thần và là những người biết "dừng" đúng lúc, danh lợi chỉ là bèo bọt vì hiểu: ngay cả thân người còn là bóng chớp, lẽ thịnh suy như sương đầu ngọn cỏ như Vạn Hạnh đại sư đã kệ truyền.

Nói đến sự kiện dời đô và định đô, ta đừng quên vai trò của những nhà sư (và có thể cả đạo sĩ) cố vấn cho Lý Thái Tổ lên ngôi. Chắc hẳn, những người cố vấn này không bỏ qua "quy hoạch tâm linh - tôn giáo" khi được tham vấn. Đây là một câu chuyện dài dòng của lịch sử, nhưng có thể cho phép nói ngay rằng, ý đồ quy hoạch về phương diện tôn giáo của các nhà sư đã có từ lâu lắm rồi tôi xin triển khai thêm.

Những bài sấm, những điềm lạ, điềm lành liên tục xuất hiện, được chép trong chính sử phải chăng chỉ là theo lễ thói phép sử thời xưa? Không phải như vậy. Đây chính là một sự thực, một hiện thực tâm linh - tôn giáo. Đó là việc lên ngôi, định đô phải có những điềm tốt lành xuất hiện, phải có sự trợ giúp của bề trên, phải thuận theo "thiên mệnh". Làm việc này không ai khác ngoài những vị chuyên lo về tâm linh - tôn giáo như các nhà sư và đạo sĩ. Do vậy, ta có thể tiến thêm một

bước để khẳng định về một quy hoạch tâm linh - tôn giáo đã chiếm vị trí chủ đạo trong suy nghĩ của Lý Thái Tổ và các cố vấn của ngài. Thủ chiếu đã báo cho ta tất cả những suy nghĩ đó của các ngài.

Vì vậy, cụ thể hơn, cùng với việc định ra các điện, cung trong kinh thành, các cổng của thành, ta thấy xuất hiện những thành phần kiến trúc tôn giáo khác: "(...) Lại ở trong thành làm chùa Hưng Thiên Ngự và lầu Ngũ Phụng Tinh, ở ngoài thành làm chùa Thắng Nghiêm ở phía nam". Ta sẽ không bình luận nhiều về tên gọi của các kiến trúc tôn giáo này. Đó là một chủ đề khác. Nhưng sự xuất hiện của các chùa ở Long Thành và Kinh Thành cùng với tám chùa ở quê hương của Lý Thái Tổ và hàng loạt các chùa tháp khác mới được xây dựng ngay trong đời Lý Thái Tổ và các vua sau ngài, cho thấy sự ưu ái của vị sáng tổ triều Lý cũng như các vua kế nghiệp đối với Phật giáo, Đạo giáo nói riêng. Nói không ngoa, các chùa, tháp, quán này là khuôn hình mẫu mực cho các triều đại sau đó.

Chắc chắn, với những gì đã phát lộ ở khu 18 Hoàng Diệu, nhất là với nền điện ở khu A, dấu được định niên đại ở thời Trần, cũng cung cấp dữ liệu để ta có thể hình dung quy mô lớn không chỉ của các cung điện. Có thể tham khảo các báo cáo khai quật của các nhà khảo cổ học trực tiếp khai quật, xin không đề cập tại đây.

Với bản thủ chiếu, Lý Thái Tổ đã cho ta một khuôn mẫu định đô với tư cách kế thừa sự lựa chọn của Cao Biền. Nhìn vào sự lựa chọn này, ta có thể gọi vùng đất quanh sông Tô, núi Nùng là "minh đường" tuyệt hảo của đất nước Đại Việt. Những khảo sát lịch sử và địa lí cho thấy thế minh đường của núi Nùng, sông Tô (và những núi, sông khác có tại đây) là rõ

ràng, và vì thế, địa điểm này đã được chọn, chỉ khác nhau ở mục đích lựa chọn giữa Cao Biền và Lý Thái Tổ. Lý Thái Tổ chọn để chấn hưng quốc gia, phát triển quốc gia.

Nếu nói thuần túy theo phong thủy thì sự hài hòa và hoành tráng đó đạt được một bối cảnh “giao tóa, chu mật, triều tiến, đại hội, quảng tụ” của thế đất núi Nùng, sông Tô, cũng có nghĩa là có được sự hài hòa với “lai long” (chủ sơn) và từng kiến trúc tọa lạc trên đó. Vậy chủ sơn của toàn bộ Kinh Thành ở đâu? Học giả Trần Quốc Vượng đã vạch rõ, đó là Tản Viên làm hậu chẩm và sông Cái bao la làm lưu thủy, Tam Đảo làm tiền án. Một quy hoạch đầy màu sắc tâm linh - tôn giáo như thế đã được bậc quân vương sáng suốt dùng làm cơ sở hướng đạo cho thủ đô của cả nước. Đó là sự tích tụ và tinh hoa của cả một dân tộc, không phải của cá nhân, dù đó là nhà vua sáng suốt và thiên tài Lý Thái Tổ.

Để biết thêm khuôn mẫu mà nhà Lý sáng lập có ảnh hưởng thế nào đối với các triều đại sau, xin đơn cử một kiến trúc dưới đây.

Đến đời Lý Thái Tông, một trong những kiến trúc quan trọng nhất trong Long Thành là Long Trì (thêm rộng), được xây cất vào năm 1029. Long Trì sẽ không có gì đáng để ý nếu như tại đó không diễn ra những sự kiện lớn suốt cả hai triều Lý, Trần và được nhắc đi nhắc lại trong chính sử<sup>4</sup>.

Thời Lý:

- Năm 1031, “Xuống chiếu đúc quả chuông một vạn cân để lầu chuông của Long Trì” (Sđd, tập 1, tr. 209).

- Năm 1036, “Mùa xuân, tháng Giêng, mở tượng khánh thành phi tượng Phật

Đại Nguyên ở Long Trì, đại xá cho thiên hạ” (Sđd, tập 1, tr. 212).

- Năm 1040, “Mùa đông, tháng 10, mở hội La Hán ở Long Trì, đại xá thiên hạ (...). Trước đây, vua sai thợ tạc hơn nghìn pho tượng Phật, vẽ hơn nghìn bức tượng Phật, làm bảo phướn hơn một vạn chiếc, đến đây công việc xong, làm lễ khánh thành” (Sđd, tập 1, tr. 217).

- Năm 1126, “Mùa hạ, tháng 5, mở hội Nhân Vương ở Long Trì (...).

Tháng 9...

“Mở hội đèn Quảng Chiếu ở Long Trì...” (Sđd, tập 1, tr. 255).

Thời Trần:

- Đời vua Trần Nhân Tông, “Lại một lần thượng hoàng (tức Trần Nhân Tông - NQT) ngự điện Thiên An xem tập voi ở Long Trì...” (Sđd, tập 2, tr. 77).

- Năm 1351, “Mùa đông, tháng 11, vua Trần Dụ Tông ngự điện Thiên An, duyệt cấm quân ở Long Trì...” (Sđd, tập 2, tr. 154).

Về chức năng của Long Trì, ta có thể đọc lại đoạn sau:

“Tháng 6 (tháng 6 Âm lịch năm 1209 - NQT), rồng hiện ra ở nền cũ điện Càn Nguyên. Vua bảo các quan hầu rằng: “*Trẫm phá điện ấy, san phẳng nền rồi, mà rồng thân còn hiện, hay là chỗ ấy là đất tốt đức lớn dấy nghiệp ở chính giữa trời đất chăng?*”. Bèn sai quan theo quy mô rộng hơn, nhắm lại phương hướng, làm lại mà đổi tên thành điện Thiên An. Bên tả là điện Thiên Đức, bên hữu là điện Diên Phúc; thêm trước điện gọi là thêm rồng (Long Trì), bên đông thêm đặt điện

4. Đây là những sự kiện tôi rút ra từ *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*.

Văn Minh, bên tây đặt điện Quảng Vũ; hai bên tả hữu thêm rồng đặt lầu chuông đôi nhau để nhân dân ai có việc kiện tụng, oan uổng thì đánh chuông lên; bốn xung quanh thêm rồng đều có hành lang giải vũ để các quan hội họp và sáu quân túc vệ. Phía trước làm điện Phụng Thiên, trên điện dựng lầu Chính Dương làm nơi giữ giờ khắc; phía sau làm điện Trường Xuân; trên điện dựng các Long Đồ làm nơi nghỉ ngơi chơi ngấm. Bên ngoài đắp một lần thành bao quanh gọi là Long Thành<sup>(5)</sup>.

Ta thấy, chức năng của điện Long Trì là nằm trong và thuộc về quần thể điện Thiên An, trên nền cũ của điện Càn Nguyên. Có nghĩa, đây là nơi đợi chầu và hội họp của các quan khi vua ra điện Thiên An coi chầu, là nơi túc trực của quân túc vệ, nhưng cũng là nơi người dân có quyền kêu kiện oan sai. Thế nhưng, nếu chỉ có vậy thì rõ ràng chưa đủ, nếu ta nhìn lại danh sách liệt kê các sự kiện diễn ra tại Long Trì đương thời và các thời sau đó: nơi mở hội Nhân Vương, nơi mở hội La Hán, nơi mở hội đèn Quảng Chiếu, nơi khánh thành Phật Đại Nguyên; rồi đến đời Trần, còn là nơi duyệt binh cấm quân, nơi xem đấu hổ, voi..., và chắc hẳn còn nhiều sự kiện khác nữa mà chính sử chưa ghi hết.

Như vậy, chỉ với những thông tin còn có phần ít ỏi và thưa thớt, chúng ta cũng thấy được phần nào diện mạo của khu trung tâm Long Thành. Nhưng đồng thời cũng thấy được một liều lượng đáng kể các hoạt động tôn giáo lớn diễn ra ở đây. Cụ thể hơn, theo sử chép là hoạt động Phật giáo. Sơ bộ tiến trình của một kiến trúc như Long Trì để thấy chiều kích tôn giáo bao giờ cũng là một phương diện trọng yếu ngay tại quần thể kiến trúc đầu não của cả nước, dĩ nhiên phản ánh các hoạt động do nhà vua đứng ra tổ chức.

Nhân đây, cần nhấn mạnh tinh thần tôn giáo không chỉ thể hiện ở quy hoạch chung, mà còn thể hiện ở ngay cả vật liệu kiến trúc. Chẳng hạn nói về rồng. Rồng thường được coi là biểu trưng của nhà nước quân chủ theo mẫu hình Trung Hoa, cụ thể là biểu tượng của vua. Song có thực là chỉ thuần túy mang ý nghĩa của Khổng giáo? Với tôi, không phải chỉ như vậy. Rồng ở đây, trong trường hợp hai triều Lý, Trần, lại có một ý nghĩa tích hợp lớn lao hơn nhiều, phản ánh rõ mối quan hệ tương tác sâu sắc giữa ba tôn giáo lớn đương thời. Ở đây chỉ xin thêm vào một chuyện, đó là Phật giáo quan niệm thế nào về rồng mà thôi. Trong một số kinh Mật tông (như kinh *Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương*), bộ luận (*Đại Trí Độ Luận*), hay trong kinh *Pháp Hoa*, rồng là một trong những linh vật biểu trưng cho mưa, cũng là các vị cai quản ở bốn đại thiên, bốn đại châu, là sức mạnh trì kéo chúng sinh tham sinh lợi dưỡng. Điều đáng nói nữa là Quán Thế Âm Tự Tại Bồ Tát là bậc Bồ Tát cứu khổ cứu nạn, nhưng ngài cũng là người đủ uy để trị Long Vương<sup>(6)</sup>, làm ra mưa nước, mưa gạo, mưa cây để cứu độ chúng sinh. Do vậy, khi Long Vương xuất hiện thì cũng có nghĩa là ngài hóa hiện để cứu độ. Như thế, Long Vương hay rồng trong những cung, điện Lý, Trần không chỉ có ý nghĩa Khổng giáo, tượng trưng cho quyền lực tối thượng, mà còn là tượng trưng cho nước, cho sự cứu độ. Đó là lí do vì sao các

5. Sđd, tập 1, tr. 207 - 208.

6. Chúng ta đã biết, đạo tràng của Quán Thế Âm Bồ Tát là Phố Đà Sơn theo truyền thống Trung Hoa và Phật giáo Đại Việt cũng đã đi theo truyền thống này. Những địa danh Bồ Đà, Đại Bi xuất hiện khá nhiều trong các ngôi chùa Việt. Còn không nói thì ai cũng biết Quán Thế Âm Bồ Tát với nhiều hoá thân đã xuất hiện ở nước ta, được sùng kính và thờ phụng rất rộng rãi ở mọi chùa Việt.

mô típ rồng xuất hiện rất nhiều trong kiến trúc cung điện và chùa tháp. Nhưng ta hãy chú ý đến rồng thời Lý, Trần có đặc trưng riêng mà hình ảnh của nó đúng như học giả Cao Xuân Phổ đã có lần gợi ý: rồng thời Lý, Trần là rồng hệ nước, là hình ảnh trực tiếp của naga và makara, gần với phong cách điêu khắc của Champa. Do xuất phát một phần từ kinh Phật mà rồng thời Lý, Trần có dạng giống như rắn, uyển chuyển và tinh tế, không có dạng vẩy dù tồn và uy quyền như rồng từ thời hậu Lê về sau, khi nó mang ý nghĩa chủ chốt là tượng trưng cho quyền lực tối thượng của Thiên Tử - Hoàng Đế, làm cho người đời sau cứ đồng nhất ý nghĩa của rồng muện này với rồng Lý, Trần.

Trở lại những hoạt động của các vua triều Lý. Như trên đã từng nhắc, trong thời Lý, sau khi Lý Thái Tổ mất, tại Long Trì đã diễn ra hội Nhân Vương. Hội Nhân Vương là một hội kinh Phật giáo, diễn ra khi quốc gia lâm nạn. Cụ thể hơn, đây là một hội Mật tông. Vì sao lại có hội Nhân Vương? Đó là do khi Lý Thái Tông lên ngôi đã xảy ra nạn ba vương, tức là quốc gia lâm nạn. Do vậy, khi dẹp được loạn thì vua Lý Thái Tông cho tiến hành tu sửa khu điện Càn Nguyên cũ để hình thành một khu điện Thiên An và cho tiến hành hội đọc kinh Nhân Vương. Có nhiều bản dịch kinh này ra tiếng Hán của hai đại sư là Cưu Ma La Thập và Bất Không. Các bản của Bất Không (Amogha Vajira - Bất Không Kim Cương, một đại sư Mật giáo, sang Trung Quốc vào thế kỉ VIII) dịch được lưu hành nhiều hơn. Tên đầy đủ của kinh Nhân Vương là *Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh*. Trên bản đó, nhiều kinh nghĩa khác đã ra đời. Có bảy loại nạn cần phải cầu đảo bằng cách đọc kinh này: Nhật Nguyệt, Tinh Tú Thần, Hoả, Thủy, Đại Phong,

Tai Hận, Bình Tặc. Khi bảy nạn này đua nhau dấy lên thì tu pháp này, nhưng lúc thời bình cũng có thể tu pháp này. Có nghĩa, Lý Thái Tông cũng vận dụng hội kinh này để cầu đảo cho mình và đất nước. Đây là một hội kinh thuộc Mật giáo. Nó cho thấy, kinh Mật giáo đã là một bộ phận thực sự lớn của Phật giáo Đại Việt, không chỉ tồn tại như một tông phái thuần thành mà có ảnh hưởng rất lớn trong xã hội và nhà nước.

Nhưng không chỉ có vậy, dưới thời Lý, rất nhiều hội Mật tông đã diễn ra tại cung đình như hội đèn Quảng Chiếu mà học giả Hà Văn Tấn đã từng nêu trong khi sửa chữa bản dịch văn bia *Sùng Thiện Diên Linh* trong *Thơ văn Lý - Trần* (Tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1997) và đã công bố ở Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo* năm 2001. Đây cũng là một hội Mật giáo.

Tuy nhiên, vì khuôn khổ bài viết không cho phép nên xin tạm dừng chủ đề này ở đây. Chỉ cần biết rằng, sự lựa chọn cố ý của Lý Thái Tổ đã bộc lộ ngài là bậc quân vương anh minh, một thiên tài sống mãi trong lòng con dân Việt Nam.

### Bàn về tư tưởng địa linh

Cả hai học giả Lê Mạnh Thát và Trần Quốc Vương đều phân tích về tư tưởng địa linh, thậm chí học giả họ Lê còn dùng chữ mạnh hơn là "chủ nghĩa địa linh" khi bàn về việc Lý Thái Tổ lên ngôi và qua đó liên quan đến địa linh của Kinh thành Thăng Long. Nhưng có thể đặt câu hỏi vì đâu và từ bao giờ sản sinh một nhân quan địa linh như thế? Ai là người chủ xướng nhân quan này? Và rốt cuộc, nhân quan này đã được thực hiện ra sao?

Để trả lời hai câu hỏi đầu, cần phải quay về với các đại sư thuộc dòng truyền thừa Tỳ Ni Đa Lưu Chi, hay còn gọi là dòng thiền Pháp Vân (tức dòng thiền



thuộc tổ đình - sơn môn Dâu, Luy Lâu). Đặc biệt, trong số các đại sư cần chú ý đến Định Không. Ngài là người cùng quê hương với Lý Thái Tổ sau này. Chính ngài, vì sự xuất hiện của một lư hương và mười cái khánh khi dựng chùa Quỳnh Lâm ở làng mình mà cho là điềm báo và luận giải để đổi tên hương Diên Uẩn thành Cổ Pháp. Địa danh Cổ Pháp quá nổi tiếng trong lịch sử nước ta, xin không bàn thêm, song có điều, Định Không đã tiên đoán rằng, sau này ở hương Cổ Pháp sẽ xuất sinh một bậc quân vương họ Lý và vị quân vương này sẽ làm hưng thịnh Phật giáo. Hành trạng của ngài được chép trong *Thiền Uyển Tập Anh* cho thấy ngài là một người giỏi về "thế số" (tức môn học thiên văn đồ vĩ, mà như học giả họ Lê đã chứng minh một phần trong nền giáo dục chung và giáo dục Phật giáo suốt từ đầu Công nguyên đến mãi sau này), cũng có nghĩa ngài đã thẩm định được tính chất địa linh của quê hương mình và tất nhiên sẽ sản sinh ra được một bậc quân vương để thể hiện trọn vẹn khát vọng độc lập hoàn toàn mà nhiều thế hệ người Việt suốt từ đầu Công nguyên đã không ngơi nghỉ tranh đấu để đạt được. Định Không là người sống vào thế kỉ VIII-IX, cốt lõi chủ nghĩa địa linh của ngài là Việt Nam và cũng là nơi phát sinh đế vương, là "Tây Thiên đất Phật, đất này Tây Thiên", có nghĩa Việt Nam cũng là đất của Phật. Do đó, đây là một sự kết hợp khát vọng độc lập dân tộc gắn liền với Phật giáo. Quả như thế, đến các đại sư sau như La Quý An, đặc biệt Vạn Hạnh thì chủ nghĩa địa linh đã hoàn tất lí tưởng và trở thành một hiện thực sáng chói.

Vậy có thể nói rằng, nhu cầu lịch sử độc lập dân tộc là nguyên nhân sâu xa của chủ nghĩa địa linh, nhất là khi nó được nâng bằng bệ đỡ của tư tưởng bình đẳng trong

Phật giáo, mà hai tôn giáo kia là Khổng giáo và Đạo giáo không thể tự thân chúng biến thành bệ đỡ. Chỉ có Phật giáo mới khuyến khích người Việt trong trường kì một nghìn năm đấu tranh để giành lấy độc lập, vì bản chất của nó là "vô úy" khi đương đầu với bạo lực, vì giáo lí Bồ Tát của nó là sự nhập thế cứu độ, vì giáo chủ của nó là người duy nhất nói đừng tin vào lời nói của chính giáo chủ khi chưa tự mình kiểm nghiệm được lời nói ấy là chân lí. Một giáo lí bình đẳng đến tuyệt đối như vậy đã được các đại sư Việt tiếp thu và hỗ trợ cho đấu tranh thế cuộc mà không sợ trái với giáo lí, lại khiến người dân Việt tự tin vào sức mình để định đoạt số phận của dân tộc mình. Rồi đây, tinh thần khai phóng đó sẽ biến Đại Việt từ thế kỉ X trở thành một quốc gia ngày càng hùng mạnh, đánh thắng mọi xâm lược từ đế chế Trung Quốc và áp chế thắng lợi các quốc gia phía Nam dẫn đến mở rộng đất đai trong hai triều Lý, Trần.

Trở lại, để trả lời câu hỏi thứ ba, dù có sự kiện Cao Biền đã chấn yểm những nơi phát tích ở châu thổ Bắc Bộ, và cũng đã có sự "chữa trị" của đại sư La Quý An tại chính ngay mảnh đất Cổ Pháp, thì có một sự thực là Lý Thái Tổ đã không chọn Cổ Pháp làm nơi định đô, mà chọn đất cũ của Cao Biền làm thủ đô mới. Phải chăng Lý Thái Tổ (và sau lưng ông là các đại sư Vạn Hạnh, Đa Bảo) đã không làm đúng với nguyện vọng của bậc tiên bói? Phải chăng Lý Thái Tổ không có tinh thần dân tộc khi lại chọn thế đất mà Cao Biền đã lựa chọn thay vì đẩy lên đến sự lựa chọn của Lý Nam Đế, làm như thế có phải trọn vẹn hơn không? Nói cách khác là sẽ thật ưỡng công khi nhà sư Định Không xướng xuất chủ nghĩa địa linh?

Rất nhiều trích đoạn thủ chiếu hiện nay lơ đi đoạn viết của Lý Thái Tổ dựng

đến tên Cao Biền. Làm như vậy là phi lịch sử, hay đúng ra là không chiếu cố tới một sự thực đã hiện hữu trước đây cả nghìn năm chỉ vì muốn lịch sử “đi theo” ý tưởng của người ngày nay. Huống chi, như đã chứng minh từ đầu đến giờ, khi định đô thì phải tính đến chiếu kích tâm linh – tôn giáo, không thể làm khác, vậy thì cố gì mà ta ngại ngùng khi nói đến tên Cao Biền. Cũng có nghĩa là ta sẽ phải tính đến khả năng sự kế thừa của Lý Thái Tổ từ Cao Biền là hợp lẽ trời, thuận lòng dân, sao có thể tùy tiện gạt đi tên của một người mà vua ta đã tôn trọng. Có lẽ nên dứt khoát rời bỏ lập trường thiên cận đó. Làm như thế, Lý Thái Tổ đã tỏ rõ được sự bình đẳng với Bắc quốc, không sa vào “chủ nghĩa dân tộc” chủ quan, tỏ rõ tính chủ động tự tin vào quyết định của mình. Cái gì đâu là của kẻ thù nhưng có ích cho nước, cho dân thì cứ thực hiện, không biện biệt tư nghị dài dòng vô ích. Lại nữa, vua là phật tử thì đâu có phân biệt, cố chấp để lỡ thời, lỡ dịp, hành cái hành ích nước lợi dân, thì triển giáo lí Bồ Tát mà ngài thể nhập. Hay nói cách khác, ngài đã được giáo lí Phật Đà soi sáng, nâng đỡ để thấp ngọn đuốc trí tuệ riêng mà đi tới, không sợ thị phi cõi Ta Bà.

Do thế, khi lựa chọn đất cũ của Cao Biền, không những Lý Thái Tổ thực hiện nguyện ước của bậc tiền bối Định Không một cách tài tình và xuất sắc, mà còn mở ra trang sử mới để nguyện ước ấy đạt đến trạng thái cao nhất là phát triển quốc gia theo công thức nước nhà mạnh thì Phật giáo mạnh và ngược lại. Và đúng là ngài đã mở ra một viễn cảnh huy hoàng như thế cho con cháu các đời sau.

Và lại, đã gọi là một thủ đô thời đó thì cần có cái gì? Ngoài vị trí trung tâm tụ hội bốn phương, nó cần có thành, có thị,

có một vị thần riêng để bảo hộ cho thành. Nghịch lí thay, chính Cao Biền đã cung cấp cho thủ đô Thăng Long đủ những cái cần có để tạo thành quy chuẩn: 1. Thành Đại La với các vùng dân cư xung quanh; và 2. Thành hoàng của thành, mà Cao Biền chứ không ai khác đã phong cho một vị thần người Việt là Tô Lịch để bảo trợ cho thành. Đây là thời kì mà tôi đã định ra từ năm 1992 trong bài viết *Thờ cúng thành hoàng làng Bắc Bộ: Nhận thức nguồn gốc* đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Văn hoá - Nghệ thuật, số 1, 2, là thành hoàng thuần túy đô thị để đến thế kỉ XV mới có sự bước chân của vị thần này về thôn quê, trở thành thành hoàng làng. Lý Thái Tổ đã chấp nhận vị thành hoàng Tô Lịch, mà lúc bấy giờ tôi cho rằng ngài dễ dãi. Bấy giờ tôi thấy mình sai. Không phải ngài dễ dãi vì thiếu sở cứ, mà là một sự cố tình dấy thôi. Ngài còn đi xa hơn nữa khi phong thần cho một loạt các vị thần ở các vùng trọng điểm như Đàng Châu, Tản Viên Sơn Thần, v.v... Điều đó chứng tỏ một nhãn quan quản lí đất nước rộng lớn. Và đó là dấu hiệu rõ nhất để nói Đạo giáo đã có ảnh hưởng sâu đậm nơi ngài, thay vì chỉ là một ông vua thuần Phật giáo.

Cái hay nữa là dấu trên nền tảng chủ nghĩa địa linh Phật giáo mà định đô, Lý Thái Tổ còn vận dụng đến mức tối đa tư tưởng của hai tôn giáo kia. Đạo giáo thì khởi bản, tuy không được ghi chép trực diện. Còn Khổng giáo, cũng góp phần làm nên diện mạo tâm linh - tôn giáo như trong thủ chiếu đã viện dẫn nhà Thương, nhà Chu di dời đô hợp với mệnh Trời. Nhưng tôi cho rằng, chất Khổng giáo ở đây không đậm, mà chất Đạo giáo trên nền Phật giáo là đậm hơn cả.

Tóm lại, chủ nghĩa địa linh do Định Không đề xướng không những đã được Lý

Thái Tổ chọn làm tư tưởng chủ đạo trong việc định đô, mà đã được hiện thực hoá bởi chính ngài là bậc quân vương, minh triết sâu sắc và thời gian chứng minh ngài đã là một người như thế<sup>(7)</sup>.

Sự đền đáp công ơn đối với Phật giáo đã được Lý Thái Tổ và các vua đời sau thể hiện một cách liên tục và mạnh mẽ. Hàng loạt chùa được xây dựng, mà tôi xin tạm kê ra đây:

- Năm 1010, dựng chùa Hưng Thiên Ngự, Thăng Nghiêm.

- Năm 1011, dựng chùa Vạn Tuế, Tứ Đại Thiên Vương, Cẩm Y, Long Hưng, Thánh Thọ (song cũng dựng cung Đại Thanh mà có thể gọi tên khác là Thái Thanh, một trong Tam Thanh của Đạo giáo).

- Năm 1016, dựng chùa Thiên Quang, Thiên Đức.

- Năm 1024, dựng chùa Chân Giáo.

- Năm 1041, dựng chùa Từ Thị Thiên Phúc (đây là chùa thờ riêng Phật Di Lặc).

- Năm 1049, dựng chùa Diên Hựu, v.v....

Đáng chú ý là ngay thời Lý Thái Tổ, ngài đã cho dựng chùa Tứ Đại Thiên Vương còn gọi là Tứ Thiên Vương, cũng là Hộ Thế Tứ Thiên Vương. Đây là những

Thiên Vương cai quản bốn góc trời, theo kinh văn A Hàm (*Trường A Hàm*). Đây cũng có thể xem là một loại quy hoạch tâm linh - tôn giáo trên cơ sở Phật giáo. Có nghĩa là ngài coi Thăng Long như cảnh trời Lục Dục Thiên, cảnh đầu tiên của Thiên Xứ. Tứ Đại Thiên Vương bảo vệ bốn xứ quanh thành Thăng Long. Sự xuất hiện của quy hoạch Phật giáo này có nghĩa là ngoài hệ thống Đạo giáo bảo hộ thì còn có hệ thống Phật giáo gia hộ. Một không khí tôn giáo đậm đặc bao trùm lên thủ đô mới và toàn quốc để đất nước được sống trong an toàn và trường cửu./.

7. Cần phải nói lại rằng, đã có thảo luận về vị trí của Thăng Long có phải là Long Biên hay không. Học giả Đào Duy Anh cho rằng gần đúng với vị trí ngày nay. Học giả Trần Quốc Vượng cho là không. Một số học giả gắn đây như Lê Mạnh Thát thì cho rằng Thăng Long là Long Biên. Xem lại sách cũ, Lê Quý Đôn trong *Văn Đài Loại Ngữ*, phần *Khu Vũ*, đã chép Thăng Long chính là Long Biên (xem: Lê Quý Đôn trong *Văn Đài Loại Ngữ*, Tập 1, bản dịch của Tạ Quang Phát, Nxb. Văn hóa Thông tin. Hà Nội 1995, tr. 176-177). Lê Quý Đường còn theo sách cũ Trung Quốc để nói Long Biên chính là Long Uyên, nhưng vì tránh húy Lý Uyên mà đổi thành Long Biên. Chúng ta hãy thận trọng với những thuyết cũ. Tuy nhiên, nếu xét trên bản thủ chiếu thì dường như Đại La Thành lại là một vị trí do chính Cao Biền lập ra, khác với thành cũ của Lý Nguyên Gia thuộc đời Đường trước Cao Biền 50 năm, lại càng khác với La Thành của thời trước nữa. Ở đây cần thấy, chính Đại La Thành có được hình thế và điều kiện phong thủy tốt nhất nên phải chăng vì thế Lý Thái Tổ đã không bắt đầu từ các đời trước Cao Biền.

### THÔNG BÁO

#### VỀ VIỆC ĐẶT TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO ĐÓNG BỘ

Nhằm giúp bạn đọc có được một sưu tập đầy đủ các số Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo đã phát hành, Toà soạn đã cho đóng bộ, mỗi bộ 6 số, bìa giả da cứng, mạ chữ vàng.

Hiện tại đã đóng được 5 bộ: 1999 - 2000, 2001, 2002, 2003, 2004.

Giá: 100.000đ/bộ (bao gồm cả cước phí Bưu điện).

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ với Toà soạn Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo.

Địa chỉ: *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, 27 - Trần Xuân Soạn, Hà Nội.

Điện thoại: (04)9784864; Email: TG@Fmail.vnn.vn.

Hình thức thanh toán: *Thanh toán trực tiếp tại Toà soạn hoặc chuyển tiền qua Bưu điện theo địa chỉ của Toà soạn.*